

ĐỀ THI HỌC PHẦN NGOẠI TỔNG QUÁT
Đối tượng: Y Học Cổ Truyền + Y học Dự phòng năm 3.
Ngày thi: 17/05/2016. Thời gian làm bài: 30 phút

ĐỀ 1

Câu 1: Bệnh sinh của viêm ruột thừa cấp; nơi khởi đầu quá quá trình viêm ruột thừa (chọn 1 câu đúng):

- A. Lớp thanh mạc.
- B. Lớp cơ dọc.
- C. Lớp cơ vòng.
- D. Lớp thanh mạc và lớp cơ vòng.
- ☒ E. Lớp niêm mạc.

Câu 2: Chẩn đoán Viêm ruột thừa cấp (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Đau và ấn đau hố chậu phải là đủ.
- B. Công thức bạch cầu giữ vai trò quyết định.
- C. Siêu âm bụng giữ vai trò quyết định.
- ☒ D. Có thể nhầm với bệnh viêm túi thừa manh tràng.
- E. Thường được chẩn đoán sớm ở người lớn tuổi.

không có triệu chứng hay xét nghiệm nào, CLS nào chẩn đoán chính xác được VRT trong tất cả các TH

Câu 3: Điều trị Viêm ruột thừa cấp (chọn 1 câu đúng):

- A. Điều trị kháng sinh phổ rộng, liều cao là đủ.
- ☒ B. Phẫu thuật nội soi cấp cứu cắt ruột thừa.
- C. Phẫu thuật nội soi bán khẩn cắt ruột thừa.
- D. Điều trị kháng sinh mạnh, phẫu thuật cắt ruột thừa sau 1 tuần.
- E. Điều trị kháng sinh mạnh, phẫu thuật cắt ruột thừa sau 4 tuần.

Câu 4: Yếu tố nguy cơ của bệnh ung thư tụy (chọn 1 câu đúng):

- A. Chứng tộc da trắng.
- ☒ B. Nghiện thuốc lá.
- C. Chế độ ăn có nhiều chất xơ.
- D. Bệnh cao huyết áp.
- E. Viêm tụy cấp.

Câu 5: Ba triệu chứng cơ năng thường gặp của ung thư tụy theo xuất độ từ cao đến thấp là (chọn 1 câu đúng):

- A. Đau bụng, nôn ra máu, vàng da.
- B. Vàng da, đau bụng, nôn ra máu.
- C. Vàng da, đau bụng, sụt cân.
- ☒ D. Đau bụng, vàng da, sụt cân.
- E. Nôn ra máu, vàng da, đau bụng.

Câu 6: Ung thư tụy giai đoạn 3 là (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Bướu nhỏ hơn 2cm trong nhu mô tụy.
- B. Bướu có kích thước từ 2,1-4cm, không có di căn hạch.
- C. Bướu có kích thước từ 2,1-4cm, có di căn hạch.
- ☒ D. Bướu 4,1-6cm, có xâm lấn phúc mạc sau và tĩnh mạch.
- E. Bướu trên 6cm và có di căn đến các cơ quan lân cận.

Câu 7: Đặc điểm của chấn thương bụng kín và vết thương bụng (chọn 1 câu đúng):

- A. Tạng rỗng thường bị tổn thương trong chấn thương bụng kín là dạ dày. ruột non
- B. Tạng rỗng thường bị tổn thương trong chấn thương bụng kín là tá tràng.
- ☒ C. Có thể có vỡ gan kèm vỡ hồng tràng.
- D. Tạng rỗng thường bị tổn thương trong chấn thương bụng kín hơn là vết thương bụng.
- E. Tá tràng chỉ bị tổn thương do vết thương bụng.

Câu 8: Tổn thương vỡ lách độ II bao gồm (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Tụ máu dưới bao 10-50% diện tích, tụ máu trong nhu mô < 5cm bề sâu.
- B. Vỡ nhu mô > 3cm bề sâu, không ảnh hưởng mạch máu bề.
- ☒ C. Tụ máu dưới bao > 50% diện tích; tụ máu trong nhu mô > 5cm bề sâu
- D. Vỡ thủy lách hay đứt mạch máu rốn lách chi phối > 25% lách
- E. Rách bao lách, vỡ nhu mô < 1cm bề sâu

Câu 9: Triệu chứng thực thể của xuất huyết nội do chấn thương bụng kín (chọn 1 câu đúng):

- A. Bụng chướng ngay từ lúc bắt đầu có xuất huyết nội.
- ☒ B. Nghe nhu động ruột giảm.
- C. Gõ mất vùng đục trước gan.
- D. Sờ bụng mềm xẹp, không điểm đau hay cảm ứng phúc mạc.
- E. Thăm trực tràng không phát hiện bất thường.

Câu 10: Nghe nhu động ruột tăng gấp trong bệnh (chọn 1 câu đúng):

- A. Thủng ổ loét tá tràng.
- B. Vỡ lách do chấn thương bụng.
- ☒ C. Tắc ruột do dính.
- D. Tắc mật do u bóng Vater.
- E. Hẹp môn vị do u hang vị.

Câu 11: U bụng không thể sờ được ở vùng trên rốn (thượng vị) khi khám bụng (chọn 1 câu đúng):

- A. U hang vị.
- ☒ B. U tâm vị.
- C. U đại tràng ngang.
- D. U đầu tụy.
- E. U gan trái.

Câu 12: về phân độ: Trĩ nội độ I là (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Nằm trong ống hậu môn.
- B. Sa thường xuyên ra ngoài.
- C. Sa ra khi đi cầu, tự thụt vào được.
- D. Sa ra khi đi cầu, phải đẩy mới vào.
- E. Nằm trong lòng trực tràng.

Câu 13: Điểm đau Mayo Robson gặp trong bệnh (chọn 1 câu đúng):

- A. Viêm dạ dày cấp.
- B. Viêm mù đường mật.
- C. Viêm túi mật cấp.
- ☒ D. Viêm tụy cấp.
- E. Viêm đài bể thận cấp.

Câu 14: Triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất của áp xe hậu môn là (chọn 1 câu đúng):

- ☐ A. Sốt.
- ☒ B. Đau hậu môn.
- ☐ C. Chảy máu hậu môn khi rặn.
- ☐ D. Chảy mủ qua lỗ hậu môn.
- ☐ E. Tiêu phân có đăm, nhầy.

Câu 15: Nguyên nhân thường gặp nhất của bệnh rò hậu môn (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Do ung thư hậu môn – trực tràng.
- ☐ B. Do sa trực tràng kiểu túi.
- ☐ C. Do lao vùng hậu môn – trực tràng.
- ☒ D. Do nhiễm trùng không đặc hiệu tuyến hậu môn.
- ☐ E. Do xạ trị sau phẫu thuật ung thư trực tràng.

Câu 16: Yếu tố nguy cơ cho ung thư túi mật (chọn 1 câu sai):

- ☐ A. Túi mật sành sứ (Porcelain).
- ☒ B. U cơ tuyến túi mật (adenomyomatosis).
- ☐ C. Nhiễm Salmonella.
- ☐ D. Viêm túi mật mạn.
- ☒ E. Bùn túi mật.

Câu 17: nói về tam chứng Charcot, 3 triệu chứng điển hình xuất hiện theo thứ tự (chọn 1 câu đúng):

- ☐ A. Sốt, đau hạ sườn phải, vàng da.
- ☐ B. Sốt, nôn ói, vàng da.
- ☐ C. Đau hạ sườn phải, vàng da, sốt.
- ☒ D. Đau hạ sườn phải, sốt, vàng da.
- ☐ E. Đau hạ sườn phải, sốt, gan to.

Câu 18: Tư thế đúng của bệnh nhân khi thăm khám hậu môn – trực tràng (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Tư thế phủ phục, chống hông.
- ☐ B. Nằm nghiêng phải; hông và đầu gối co.
- ☐ C. Nằm sấp, hai chân dạng 2 bên.
- ☐ D. Nằm ngửa, hai chân duỗi thẳng.
- ☒ E. Tư thế sản khoa.

Câu 19: thăm trực tràng không thể sờ được tổn thương (chọn 1 câu sai):

- ☒ A. Thủng xo của bệnh rò hậu môn.
- ☐ B. U ống hậu môn.
- ☐ C. U trực tràng thấp.
- ☐ D. Nhú gai ống hậu môn.
- ☒ E. U trực tràng cao.

Câu 20: Sỏi túi mật được chứng minh có liên quan đến (chọn 1 câu sai):

- ☐ A. Phái nữ.
- ☐ B. Uống thuốc ngừa thai.
- ☐ C. Tuổi già.
- ☒ D. Nhiễm trùng đường ruột.
- ☐ E. Béo phì.

Câu 21: Nguyên tắc khám thực thể U bụng, (chọn 1 câu đúng):

- A. Không nên thăm trực tràng.
- B. Gõ là động tác thăm khám quan trọng nhất.
- C. Sở tiếp cận đầu tiên ngay khối u.
- ☒ D. Theo 4 bước: nhìn, nghe, gõ, sờ.
- E. Không cần khám lỗ thoát vị.

Câu 22: Các tính chất của khối u cần lưu ý khi khám bụng; NGOẠI TRỪ (chọn 1 câu sai):

- A. Vị trí của khối u theo phân khu ổ bụng.
- B. Đau khi ấn chẩn.
- C. Kích thước, hình dạng, giới hạn của khối u.
- D. Mức độ di động của khối u.
- ☒ E. Kỹ năng nghe trên khối u không có ý nghĩa.

Câu 23: Cơ chế chống thoát vị tự nhiên của thoát vị bẹn (chọn 1 câu đúng):

- A. Cơ chế cơ vòng tại lỗ bẹn nông.
- B. Tác dụng cơ vòng của cơ chéo bụng ngoài và cơ ngang bụng ở lỗ bẹn sâu.
- ☒ C. Cơ chế màn trập của cơ chéo trong.
- D. Tác dụng cơ vòng của dây chằng Hesselbach và cơ chéo ngoài tại lỗ bẹn sâu.
- ☒ E. Tác dụng của cung cựa cơ ngang che thành bẹn sau khi co.

Câu 24: Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Chỉ nên thực hiện đối với các trường hợp thoát vị bẹn nghẹt.
- ☒ B. Có thể thực hiện bằng mổ mở hay mổ nội soi.
- C. Nên thực hiện đối với các trường hợp xơ gan mất bù.
- D. Thực hiện trước đối với các trường hợp có kèm bí tiểu do u xơ tiền liệt tuyến.
- E. Chống chỉ định ở bệnh nhân lớn hơn 60 tuổi.

Câu 25: Diễn tiến thường gặp của triệu chứng đau bụng trong bệnh thủng dạ dày (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Đau bụng vùng thượng vị sau đó lan xuống HC(P) và khắp bụng
- B. Đau bụng quanh rốn sau đó chuyển đau HC(P)
- C. Đau bụng vùng HC(P) sau đó chuyển sang đau thượng vị
- D. Đau bụng vùng thượng vị sau đó chuyển đau HC(P)
- E. Đau quanh rốn lan ra sâu lưng.

Câu 26: Cận lâm sàng đầu tiên cần làm khi nghi ngờ bệnh nhân bị thủng dạ dày (chọn 1 câu đúng):

- A. Siêu âm bụng
- ☒ B. XQ bụng đứng không sửa soạn.
- C. CT Scan bụng
- D. XQ phổi thẳng
- E. MRI bụng

Câu 27: Hình ảnh dạ dày ở giai đoạn sớm trong bệnh cảnh hẹp môn vị do loét tá tràng (chọn 1 câu đúng):

- A. Dạ dày giãn to, mất trương lực
- B. Liệt dạ dày.
- ☒ C. Dạ dày tăng co bóp, thành phi đại
- D. Dạ dày teo nhỏ do tình trạng hẹp môn vị
- E. Dạ dày nhiễm cứng

Câu 28: Triệu chứng thực thể có giá trị nhất trong chẩn đoán hẹp môn vị (chọn 1 câu đúng):

- ☐ A. Sờ được khối u ở vùng trên rốn.
- ☒ B. Dấu óc ách dương tính khi đôi.
- ☐ C. Gõ vang ở vùng trên rốn.
- ☐ D. Gõ đục vùng trên rốn.
- ☐ E. Nghe nhu động ruột tăng ở vùng trên rốn.

Câu 29: Triệu chứng đau bụng trong tắc ruột cơ học (chọn 1 câu đúng):

- ☐ A. Thường nổi bật ở người bệnh lớn tuổi (> 75 tuổi).
- ☐ B. Đau bụng có tính âm ỉ.
- ☒ C. Đau bụng có tính quặn từng cơn.
- ☐ D. Không xảy ra đối với tắc ruột sớm sau mổ.
- ☐ E. Đau nhiều, liên tục gợi ý tình trạng tắc ruột sắp khai thông.

Câu 30: Dấu hiệu Howship Romberg dương tính gặp trong trường hợp (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Thoát vị bẹn phải nghẹt.
- ☐ B. Thoát vị bẹn trái nghẹt.
- ☐ C. Thoát vị đùi.
- ☒ D. Thoát vị bịt.
- ☐ E. Thoát vị vết mổ nghẹt.

Câu 31: Phương tiện hình ảnh học có giá trị nhất giúp chẩn đoán nguyên nhân của tắc ruột cơ học (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Chụp cắt lớp vi tính (CT scan)
- ☐ B. Siêu âm bụng
- ☒ C. X quang bụng đứng
- ☐ D. Chụp cộng hưởng từ
- ☐ E. Chụp cản quang đường ruột

Câu 32: Nguyên nhân thường gặp nhất của lồng ruột ở trẻ em (chọn 1 câu đúng):

- ☐ A. Túi thừa Meckel.
- ☒ B. Không có nguyên nhân (Lồng ruột tự phát).
- ☐ C. Polyp ruột non.
- ☐ D. Hội chứng Peutz-Jeghers.
- ☐ E. Búi giun đũa.

Câu 33: Đặc điểm không phải của lồng ruột ở người lớn (chọn 1 câu sai):

- ☐ A. Thường có nguyên nhân cụ thể.
- ☐ B. Lồng đại tràng chiếm 1/3 trường hợp.
- ☐ C. Thường lồng ruột diễn tiến theo kiểu mạn tính.
- ☒ D. Là nguyên nhân thường gặp của tắc ruột.
- ☐ E. Có thể không phân biệt được với tắc ruột do u đại tràng.

Câu 34: Khi lá phúc mạc bị viêm, vi khuẩn và độc tố có thể thâm nhập vào máu gây nên nhiễm khuẩn huyết là do (chọn 1 câu đúng):

- ☐ A. Hàm lượng độc tố của vi khuẩn tăng cao.
- ☐ B. Sự chênh lệch về áp lực thẩm thấu.
- ☐ C. Tăng áp lực ổ bụng.
- ☒ D. Sự giãn rộng của các khe hở giữa các tế bào lá phúc mạc.
- ☒ E. Tất cả đều đúng.

Câu 35: Để xác định chẩn đoán Viêm phúc mạc, dấu hiệu nào sau đây là quyết định chẩn đoán (chọn 1 câu đúng):

- ☐ A. Đau bụng có tính liên tục, tăng dần.
- ☒ B. Khám thực thể có dấu hiệu co cứng thành bụng.
- ☐ C. X quang bụng có hơi tự do.
- ☐ D. Siêu âm bụng có dịch.
- ☐ E. CT scan có dịch tự do trong ổ bụng.

Câu 36: Viêm phúc mạc thứ phát; NGOẠI TRỪ (chọn 1 câu sai)

- ☐ A. Thủng ổ loét tá tràng. ✓
- ☐ B. Thủng ung thư hang vị. ✓
- ☒ C. Lao phúc mạc. ✓
- ☐ D. Viêm phúc mạc do viêm phần phụ. ✓
- ☐ E. Viêm ruột thừa hoại tử thủng. ✓

Câu 37: Yếu tố thuận lợi của ung thư thực quản; NGOẠI TRỪ (chọn 1 câu sai):

- ☐ A. Nghiện rượu, thuốc lá. ✓
- ☐ B. Thực quản Barrett. ✓
- ☐ C. Hội chứng Plummer-Vinson. ✓
- ☐ D. Co thắt tâm vị không điều trị. ✓
- ☒ E. Viêm thực quản do nấm. ✓

Câu 38: Triệu chứng cơ năng thường gặp nhất của ung thư thực quản 1/3 giữa (chọn câu đúng):

- ☒ A. Nuốt nghẹn. ✓
- ☐ B. Sụt cân.
- ☐ C. Thiếu máu.
- ☐ D. Khàn tiếng.
- ☐ E. Nôn ợ.

Câu 39: Loại mô học thường gặp nhất của ung thư dạ dày:

- ☒ A. Ung thư biểu mô tuyến. ✓
- ☐ B. Ung thư tế bào gai.
- ☐ C. Lymphoma.
- ☐ D. GISTs.
- ☐ E. Sarcoma dạ dày.

Câu 40: Triệu chứng lâm sàng giai đoạn sớm của ung thư dạ dày (chọn 1 câu đúng):

- ☐ A. Vàng da, vàng mắt. ✓
- ☒ B. Cảm giác đầy bụng, ăn chậm tiêu. ✓
- ☐ C. Đau thượng vị liên tục, đau về đêm.
- ☐ D. Bụng cứng.
- ☐ E. Da xanh, niêm nhạt.

Câu 41: Vai trò của Nội soi dạ dày – tá tràng trong chẩn đoán ung thư dạ dày (chọn 1 câu đúng):

- ☐ A. Ít có giá trị hơn so với chụp XQuang dạ dày cản quang.
- ☐ B. Không cần thiết đối với ung thư giai đoạn muộn.
- ☒ C. Có giá trị cao đối với các trường hợp ung thư sớm. ✓
- ☐ D. Giúp đánh giá giai đoạn bệnh.
- ☐ E. Giúp đánh giá mức độ xâm lấn của tổn thương.

Câu 42: Điều trị ung thư biểu mô tuyến của dạ dày giai đoạn II (chọn 1 câu đúng):

- A. Hóa trị giữ vai trò quyết định.
- B. Xạ trị giữ vai trò quyết định.
- ☒ C. Phẫu thuật giữ vai trò quyết định.
- D. Kỹ thuật cắt niêm mạc qua nội soi (EMR) là tốt nhất.
- E. Kỹ thuật cắt dưới niêm mạc qua nội soi (ESD) là tốt nhất.

Câu 43: Vị trí thường gặp nhất của ung thư đại - trực tràng là (chọn 1 câu đúng):

- A. Manh tràng
- B. Đại tràng góc gan và góc lách
- C. Đại tràng ngang
- D. Đại tràng lên và đại tràng xuống
- ☒ E. Đại tràng chậu hông và trực tràng.

Câu 44: Phương pháp phẫu thuật nào sau đây thực hiện cắt bỏ các cơ thất hậu môn trong điều trị ung thư trực tràng:

- A. Phẫu thuật Hartmann
- ☒ B. Phẫu thuật Miles
- C. Phẫu thuật cắt trực tràng, nối trước thấp.
- D. Phẫu thuật cắt đoạn đại - trực tràng, nối tận - tận.
- E. Phẫu thuật Kraske.

Câu 45: Yếu tố sau đây không phải là yếu tố nguy cơ gây nên ung thư gan nguyên phát:

- A. Siêu vi viêm gan B
- B. Siêu vi viêm gan C.
- C. Gan xơ.
- ☒ D. Sỏi đường mật.
- E. Aflatoxin B₁